

PHẦN MỞ ĐẦU

Trong hệ thống các KCN ở Việt Nam (gồm Loại 1-KCN tại đô thị; Loại 2-KCN tại nông thôn, miền núi và Loại 3-KCN tại ven biển, hải đảo), mô hình KCN loại 1 đã được xác lập và vận hành tương đối ổn định. Tuy nhiên, các KCN loại 2, do được lấy nguyên mẫu từ KCN loại 1 tại đô thị và đặt trong một môi trường kinh tế-xã hội (KTXH) và không gian khác hẳn ở nông thôn, đã không tìm được sự tương thích và không đem lại hiệu quả như mong muốn, gây ra những ảnh hưởng về môi trường, xã hội. Nhu cầu phát triển các KCN loại 2 - “*hạt nhân*” của công cuộc công nghiệp hóa (CNH) nông thôn - là rất lớn nhưng đến nay vẫn chưa có một nghiên cứu nào mang tính tổng thể và phù hợp với sự phát triển của chúng ở nông thôn. Việc nghiên cứu quy hoạch (QH) phát triển KCN tại khu vực nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong thế kỷ 21 đã trở thành yêu cầu cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn, trước hết là cho vùng đồng bằng sông Hồng (VĐBSH) - vùng KTXH quan trọng nhất và điển hình nhất của nông thôn Việt Nam.

Mục tiêu nghiên cứu của luận án là đề xuất mô hình và một số giải pháp QH phát triển KCN tại nông thôn VĐBSH theo hướng sinh thái. Từ đó hình thành hệ thống lý luận về QH phát triển KCN tại khu vực nông thôn VĐBSH, trước hết là hệ thống lý luận về QH XD, nhằm góp phần: Hoàn thiện và phát triển mạng lưới các KCN tại Việt Nam; Thúc đẩy sự phát triển của nông thôn, giảm khoảng cách chênh lệch với thành thị; Làm cơ sở cho việc tư vấn, quản lý phát triển, đầu tư và quản lý vận hành KCN tại nông thôn; Đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững, phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới.

Đối tượng nghiên cứu của luận án là KCN theo hướng sinh thái tại khu vực nông thôn VĐBSH, thời gian đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Phương pháp nghiên cứu chính của luận án bao gồm: điều tra, khảo sát; phân tích-tổng hợp-đánh giá; so sánh-đối chiếu (giữa đô thị và nông thôn).

Trong luận án này, đối tượng nghiên cứu được xem xét nghiên cứu đồng bộ từ các vấn đề về KTXH (thuộc lĩnh vực quy hoạch tổng thể phát triển KTXH ngành, lĩnh vực chủ yếu) đến các vấn đề về quy

hoạch không gian (thuộc lĩnh vực QHXD) tương ứng với vị trí địa kinh tế của nó (tại khu vực nông thôn). Từ đó, luận án đưa ra được một hệ thống lý luận và mô hình lý thuyết đầy đủ, hoàn chỉnh từ các tiền đề hình thành tới tính chất, QHXD và quản lý, vận hành KCN. Trên cơ sở thực tế tiềm năng và lợi thế phát triển của khu vực nông thôn, luận án đề xuất mô hình mới “**KCN tại khu vực nông thôn VĐBSH theo hướng sinh thái**”. Tính sinh thái của mô hình được xuất phát từ chính đặc điểm tự nhiên của khu vực và của chu trình sản xuất liên kết trong hệ sinh thái (HST) công nghiệp tại đó.

Luận án gồm: Phần mở đầu, 03 chương nội dung và Phần Kết luận và Kiến nghị dài 146 trang, 44 bảng và 58 hình vẽ; 14 Phụ lục.

CHƯƠNG 1. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC KCN TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN VĐBSH VÀ CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA

1.1. Các khái niệm

1.1.1. Khu công nghiệp

KCN là “*khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho SXCN, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này*” (Điều 2, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP về *Quy định về KCN, khu chế xuất và khu kinh tế*). Khái niệm cụm công nghiệp (CCN) cũng đã được xác định trong Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg về *Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp* nhưng về bản chất là KCN có quy mô nhỏ với các mục tiêu KTXH cụ thể hơn. Trong luận án này, để thống nhất cách gọi tên, các khu, cụm công nghiệp được gọi chung là KCN.

1.1.2. KCN xanh và KCNST

Trên thế giới, các KCN tiên tiến được phát triển theo hai dạng điển hình là KCN xanh và KCNST. Trong khi KCN xanh giải quyết vấn đề môi trường bằng các giải pháp, công nghệ tiên tiến và chú trọng vào cảnh quan “xanh”, thì KCNST giải quyết vấn đề này bằng cách tạo ra một chu trình sản xuất liên kết hay tuần hoàn, nhằm giảm thiểu tài nguyên đầu vào và chất thải đầu ra, giảm thiểu chi phí XD, duy trì sự cân bằng cũng như hiệu quả về KTXH và môi trường.

1.1.3. KCN theo hướng sinh thái tại khu vực nông thôn VĐBSH

Theo xu hướng phát triển bền vững chung, một mô hình xuất phát từ đặc thù riêng của nông thôn VĐBSH, có khả năng chuyển tiếp từ mức độ thấp lên mức độ cao sẽ là sự phát triển tất yếu và phù hợp trong thời gian tới, được gọi là KCN theo hướng sinh thái tại khu vực nông thôn VĐBSH và được nghiên cứu trên quan điểm:

- Phát huy tiềm năng về sinh thái, công nghiệp sinh thái và các tiềm năng vốn có khác của nông thôn VĐBSH để hình thành mô hình SXCN-TTCN mới trên cơ sở các chu trình sản xuất liên kết ở nhiều mức độ khác nhau, phù hợp với các yếu tố địa kinh tế và mức độ phát triển còn thấp của khu vực nông thôn (KTXH, kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ, đầu tư, trình độ, lao động, khả năng đáp ứng,...) nhằm đem lại hiệu quả tổng thể KTXH và môi trường trực tiếp cho khu vực này;
- Phù hợp với các đặc thù phát triển KTXH, môi trường, không gian và quá trình đô thị hóa của khu vực nông thôn VĐBSH;

1.2. Tình hình phát triển các KCN trên thế giới

Khái quát quá trình phát triển của: Các Business Park trong đó có KCN, KCN xanh với 4 thế hệ; Các loại KCNST trong đó có 2 loại điển hình là KCNST nông nghiệp và KCNST tái tạo tài nguyên. Phân tích kinh nghiệm phát triển một số loại KCN ở nông thôn trên thế giới: KCN hương chấn ở Trung Quốc; KCN, CCN liên kết và KCN chuyên ngành ở Thái Lan, Ấn Độ, Indônêxia, Trung Quốc, Italia,...

1.3. Tình hình phát triển các KCN tại Việt nam

1.3.1. Các mô hình SXCN, TTCN

Bao gồm: Mô hình phân tán (các cơ sở SX nằm độc lập hay xen kẽ rải rác trong các khu dân cư); Mô hình tập trung mức độ thấp (làng nghề, phố nghề); Mô hình tập trung mức độ cao (KCN, CCN).

1.3.2. Tình hình phát triển các làng nghề

Khái quát sự phát triển của các làng nghề tại nông thôn VĐBSH

1.3.3. Tình hình phát triển các KCN

Khái quát sự phát triển của các KCN tại Việt Nam và VĐBSH.

1.3.4. Các mô hình KCN mới

KCN hài hòa an sinh nông thôn, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững (KCN Nam Cầu Kiền-Hải Phòng), Megastar

Business Park (KCN Yên Mỹ-Hưng Yên) là KCN “xanh”, “sạch” và phát triển đa chức năng.

Khu công-nông nghiệp khép kín: Khu Agro Park (Đồng Nai) XD một chu trình SX khép kín từ các cơ sở chăn nuôi, chế biến thực phẩm, thức ăn gia súc, đến SX bao bì, phân phối,... Đây là một dạng KCNST dựa trên nền tảng NN được phát triển nhiều trên thế giới.

Cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn: Bao gồm CCN chuyên ngành, CCN đa ngành, CCN làng nghề, Điểm công nghiệp (theo đề xuất trong đề tài KC07-23 của Bộ Khoa học Công nghệ).

1.4. Tình hình phát triển các KCN tại nông thôn VDBSH

1.4.1. Tình hình phát triển chung

KCN tại nông thôn đang phát triển nhanh chóng nhưng không đem lại lợi ích tương xứng với nguồn tài nguyên (đất đai, lao động) mất đi: Không thúc đẩy sản xuất công nghiệp (CN) và không gắn với phát triển nông nghiệp (NN) nông thôn; Ô nhiễm môi trường gia tăng; Nảy sinh các vấn đề xã hội (nhà ở, tiện ích,...); Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động chậm; Làn sóng dịch cư vẫn gia tăng.

Bảng 1.1. Sự phát triển của các KCN tại VDBSH.

KCN	QH đến 2020		Đã XD và h.động		Tỷ lệ lấp đầy (%)	
	Khu	Ha theo QH	Khu	Ha theo QH	Trên DT xây dựng	Trên DT theo QH
Đô thị	80	16.107	55	8.672	72,8	46,4
Nông thôn	265	33.956	123	11.602	74,4	39,7
Tổng	345	50.063	178	20.274	73,7	42,7

Nguồn: Thông kê KCN VDBSH đến hết 2008.

1.4.2. Quan điểm phát triển

KCN được quy định là “*khu chuyên sản xuất hàng CN và thực hiện các dịch vụ cho SXCN, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống*”, dường như chỉ thích hợp trong mô hình KTXH kiểu CN-dịch vụ (DV) của đô thị mà chưa có sự tương thích với mô hình CN-DV-NN của nông thôn. KCN mang tính biệt lập, thiếu liên kết, đồng bộ với tổng thể phát triển chung và đặc thù địa phương.

1.4.3. Sự hình thành các KCN

Phân tích sự hình thành KCN (theo sự quản lý của Nhà nước,

theo cách thức phát triển) để thấy rõ sự đồng bộ, hiệu quả ở khu vực đô thị và sự thiếu đồng bộ và không hiệu quả ở khu vực nông thôn.

1.4.4. KCN trong cấu trúc QH chung của đô thị và nông thôn

KCN phù hợp với cấu trúc không gian kiểu tập trung của đô thị nhưng chưa phù hợp với cấu trúc kiểu phân tán của nông thôn.

1.4.5. Quy mô và phân bố

QH phát triển KCN đã vượt quá nhu cầu (so với khả năng đáp ứng của lao động). KCN trung bình và lớn thường tập trung ở đô thị, KCN nhỏ và rất nhỏ thường tập trung ở nông thôn. Phân bố KCN bất hợp lý giữa các địa phương trong vùng và trong cùng một địa phương.

1.4.6. Loại hình CN và sự khai thác tiềm năng địa phương

Thu hút các ngành sử dụng nhiều lao động (LĐ) và trình độ LĐ không cao (dệt may, da giày,...), chưa chú trọng tiềm năng và lợi thế phát triển CN, TTCN của nông thôn.

1.4.7. Quy hoạch sử dụng đất

Chỉ có một cơ cấu sử dụng đất và cách thức chia lô chung cho tất cả các KCN, chưa tính đến các đặc thù phát triển của CN, TTCN nông thôn. Giải pháp QH KCN thường đơn giản kiểu ô cờ, thiếu tính liên kết và chưa chú trọng các điều kiện tự nhiên, sinh thái.

1.4.8. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

Tổ chức đơn giản thông qua các quy định về tầng cao, mật độ XD,..., phù hợp với không gian đô thị (cao tầng, MĐXD cao), chưa phù hợp với đặc thù không gian nông thôn (thấp tầng, MĐXD thấp).

1.4.9. QH hệ thống HTKT

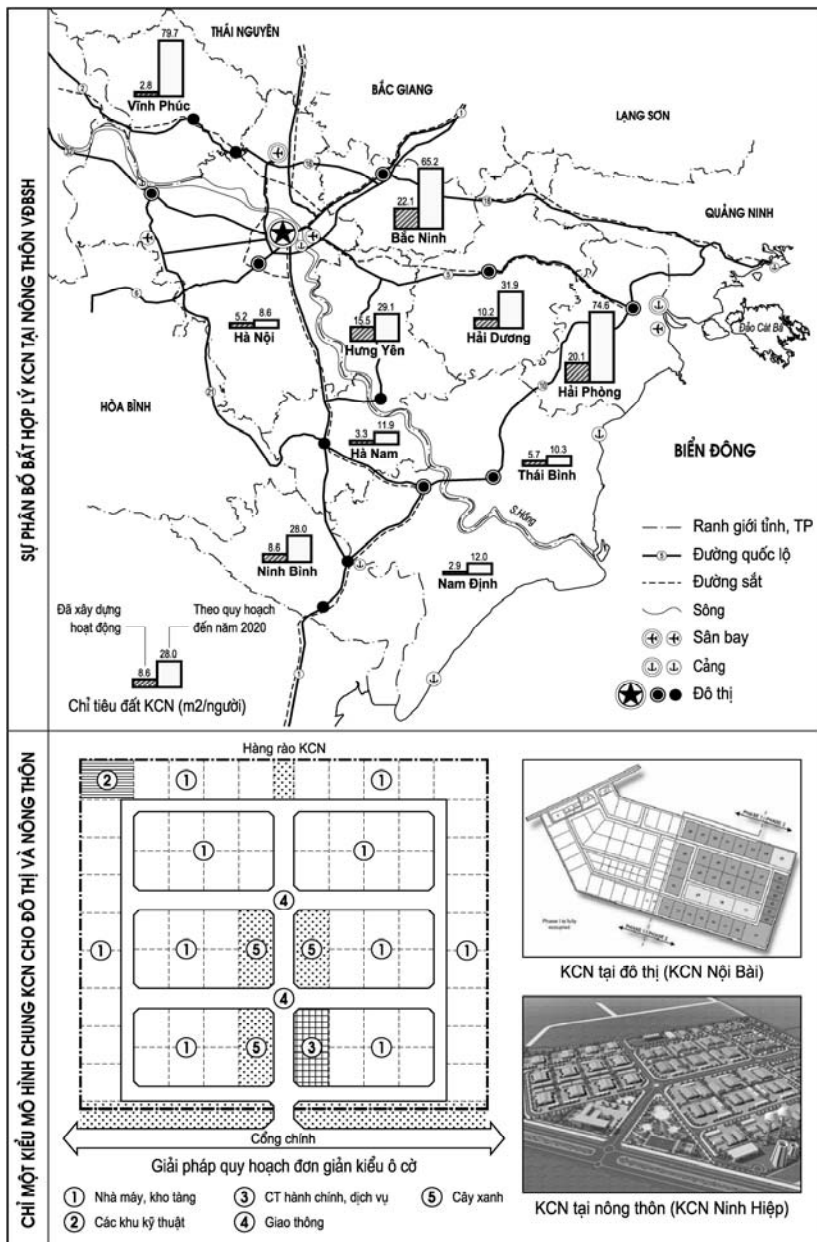
Nhìn chung, QHXD HTKT KCN đồng bộ tại đô thị, thiếu đồng bộ tại nông thôn và tách biệt với hệ thống HTKT bên ngoài. Giải pháp tổ chức giao thông và bố trí đường dây đường ống kỹ thuật chưa có quy định chung, tùy thuộc vào cách thức đầu tư.

1.4.10. Tư vấn và phê duyệt QHXD các KCN

Chủ đầu tư, Đơn vị tư vấn và Cơ quan phê duyệt thường tham khảo các đồ án đã được duyệt, tuân theo các quy định hiện hành, tạo nên một mô hình KCN duy nhất cho mọi khu vực đô thị, nông thôn.

1.4.11. Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành KCN

Việc đầu tư XD KCN theo mô hình *Công ty phát triển hạ tầng*



Hình 1. Hiện trạng phát triển các KCN tại nông thôn VDBSH

KCN ở đô thị khác với ở nông thôn (về vốn đầu tư, sự đồng bộ trong XD cơ sở hạ tầng, việc quản lý, giá thuê đất,...). Việc quản lý vận hành hành KCN của Nhà nước (cơ chế, chính sách, quy định,...) chưa theo kịp tốc độ phát triển và chưa có sự liên kết quản lý chung.

1.4.12. Ô nhiễm môi trường sinh thái

Năng lực quản lý môi trường kém, ô nhiễm ngày càng gia tăng.

1.4.13. Các vấn đề KTXH liên quan khác

Nảy sinh hai vấn đề xã hội lớn: Người nông dân mất đất, mất việc làm; Thiếu nhà ở và các tiện ích phục vụ người lao động.

1.5. Các vấn đề tồn tại cần nghiên cứu

Tại nông thôn VĐBSH, việc áp dụng mô hình KCN từ đô thị là chưa hiệu quả và chưa phù hợp (cả về KTXH và cả về QHXD), gây ra các vấn đề về ô nhiễm môi trường và các vấn đề xã hội bức xúc. Một số mô hình tiên tiến mới đã xuất hiện ở Việt Nam nhưng còn ở mức độ nhỏ lẻ. Vấn đề đặt ra hiện nay là cần nghiên cứu xây dựng mô hình KCN thích hợp riêng với đặc thù của nông thôn VĐBSH.

CHƯƠNG 2. CSKH CỦA VIỆC QH PHÁT TRIỂN KCN TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN VĐBSH THEO HƯỚNG SINH THÁI

2.1. Đặc điểm tự nhiên và văn hóa-xã hội của khu vực nông thôn

Nông thôn VĐBSH có vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên thuận lợi, bối cảnh văn hóa xã hội thuận lợi và có nhiều lợi thế (chính trị, kinh tế, lao động, đất đai,...) cho việc phát triển các dự án SXCN.

2.2. CNH và phát triển KTXH tại nông thôn VĐBSH

2.2.1. Quan điểm, chiến lược CNH và phát triển KTXH

Nông thôn VĐBSH có thể tự phát triển thành công bằng chính các nguồn nội lực của mình thông qua việc tạo ra các nhu cầu về SX quy mô lớn (cả NN và CN) và các DV hỗ trợ ngay tại nông thôn và từ các lợi thế của nông thôn (như đất đai, nguyên liệu hay con người).

2.2.2. Định hướng phát triển công nghiệp và KCN

Phát huy lợi thế của Vùng; SX hàng hoá quy mô lớn, sản phẩm đa dạng; Phát huy triệt để vai trò hạt nhân của các KCN; Tăng cường phát triển làng nghề, cụm CN và dịch vụ nông thôn.

2.2.3. Đặc thù CNH và chuyển biến KTXH tại khu vực nông thôn

CNH nông thôn trên nền tảng sản xuất nhỏ lẻ và dựa vào sự phát triển của đô thị. Đặc thù chuyển dịch cơ cấu kinh tế và LĐ từ NN-CN-DV sang CN-DV-NN; Cơ chế thị trường (quan hệ cung cầu, kinh tế tư nhân) được xác lập; Tích tụ ruộng đất và phân hóa LĐ tăng.

2.2.4. KCN nông thôn và sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn

KCN đóng vai trò quan trọng, là giải pháp hữu hiệu cho sự phát triển của NN, nông thôn với mối quan hệ hữu cơ về SX và lưu thông.

2.3. Đô thị hóa và phát triển KCN trong quá trình đô thị hóa tại nông thôn VDBSH

2.3.1. Định hướng đô thị hóa và phát triển không gian vùng

Phân tích các định hướng về phát triển các cực tăng trưởng, đô thị hạt nhân, hành lang kinh tế và khu vực nông thôn, nông thôn mới.

2.3.2. Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng

Phân tích các định hướng về phát triển kết cấu HTXH và HTKT.

2.3.3. Đặc trưng đô thị hóa tại khu vực nông thôn VDBSH

Khác với kiểu tập trung lan tỏa tại đô thị, ĐTH tại nông thôn theo các điểm dân cư; các khu vực ven đô thị dần chuyển thành đô thị; sự hình thành các thị tứ hay trung tâm tiểu vùng (TTTTV) tại các vùng xa đô thị - đặc thù ĐTH riêng của nông thôn.

2.3.4. Tác động của đô thị hóa và sự phân vùng phát triển

Phân tích khu vực nông thôn trong mối tương quan với đô thị và các hành lang kinh tế theo ba vùng phát triển 1,2,3 từ thấp đến cao.

2.3.5. KCN và điểm dân cư nông thôn trong quá trình ĐTH

Phân tích KCN trong mối quan hệ hữu cơ với quá trình ĐTH, điểm dân cư nông thôn (LĐ, khoảng cách, tiện ích,...).

2.3.6. KCN và TTTV trong quá trình ĐTH

TTTTV sẽ gắn liền với quá trình phát triển KCN, đóng vai trò hỗ trợ tích cực về cung cấp LĐ, hạ tầng xã hội. Sự phát triển KCN đóng vai trò kích thích ngược lại, tạo ra các nhu cầu cho phát triển TTTV (thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, LĐ,...). KCN và TTTV là không gian để thực hiện hiệu quả quá trình CNH và ĐTH nông thôn.

2.4. Phát triển bền vững và bảo vệ môi trường, sinh thái khu vực nông thôn VDBSH

Phân tích các chiến lược và định hướng phát triển bền vững chung của Việt Nam (Chương trình Nghị sự 21, Chiến lược bảo vệ môi trường,...). Phân tích các định hướng phát triển và bảo vệ môi trường sinh thái riêng cho nông thôn VĐBSH trên các mặt kinh tế, xã hội, tài nguyên, môi trường,...

Phân tích các định hướng phát triển và quản lý môi trường sinh thái KCN về các mặt quản lý chất thải rắn (CTR), nước thải, khí thải, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, cây xanh, chứng chỉ môi trường,...

2.5. KHCN trong SXCN, TTCN tại nông thôn VĐBSH

2.5.1. Định hướng phát triển KHCN khu vực nông thôn

Phân tích các định hướng phát triển KHCN trực tiếp SX, Chiến lược SX sạch hơn,... tại nông thôn.

2.5.2. Đặc thù về KHCN trong SXCN, TTCN tại nông thôn

Các ngành CN, TTCN nông thôn (dựa trên tiềm năng và lợi thế của nông thôn, thị trường chưa được phát triển mạnh và chưa có sự cạnh tranh gay gắt) có điều kiện để tận dụng những công nghệ không cao trong giai đoạn đầu - Lợi thế để phát triển với chi phí thấp, giá thành hạ, sử dụng nhiều lao động trình độ không cao, trình độ quản lý không cao, phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nhân lực.

2.6. Sinh thái học và các vấn đề về sinh thái tại nông thôn

2.6.1. Sinh thái học

Nghiên cứu về sinh thái học và HST, cân bằng sinh thái.

2.6.2. Hệ sinh thái nông thôn VĐBSH

Phân tích các đặc điểm HST tự nhiên và nhân tạo khu vực nông thôn VĐBSH. Sự suy giảm mối quan hệ sinh thái đa chiều làm cho chất lượng môi trường sinh thái tại khu vực nông thôn VĐBSH đang ngày càng suy giảm, chu trình sinh thái nông thôn bị đe dọa phá vỡ.

2.6.3. STHCN và HST công nghiệp

Phân tích các nguyên lý của STHCN và nguyên tắc hoạt động HST công nghiệp trong điều kiện nông thôn VĐBSH.

2.7. Đặc thù, tiềm năng phát triển công nghiệp và công nghiệp sinh thái tại nông thôn VĐBSH

2.7.1. HST công nghiệp tại nông thôn VĐBSH

Phân tích đặc thù HST công nghiệp và chu trình SX hàng hóa mang tính sinh thái hiện có tại nông thôn VĐBSH.

2.7.2. Nông thôn VĐBSH - vùng nguyên liệu cho CN chế biến

Phân tích tiềm năng sản xuất nông sản và đặc thù nông sản hàng hóa tại nông thôn VĐBSH - cơ sở để phát triển ngành CN chế biến

2.7.3. Nông thôn VĐBSH - vùng nguyên liệu cho CN tái chế

Phân tích khả năng phát triển CN tái chế chất thải theo quan điểm của STHCN - tiềm năng phát triển mới của nông thôn VĐBSH.

2.8. Đặc thù phát triển của các loại hình công nghiệp, cơ sở sản xuất và làng nghề tại nông thôn VĐBSH

2.8.1. Các loại hình công nghiệp tại nông thôn VĐBSH

Xác định loại hình, mức độ độc hại của các ngành CN chế biến, tái chế, xử lý chất thải tại khu vực nông thôn VĐBSH.

2.8.2. Đặc thù phát triển của các cơ sở SXCN, TTCN tại nông thôn

Phân tích đặc thù phát triển, đặc thù tổ chức, nhu cầu không gian,... của các CSSX tại nông thôn từ mức độ thấp đến cao.

2.8.3. Đặc thù phát triển của các làng nghề tại nông thôn VĐBSH

Phân tích đặc thù phát triển, đặc thù tổ chức không gian,... của các làng nghề tại nông thôn VĐBSH.

2.8.4. Đặc điểm về giao thông vận chuyển

Phân tích các đặc điểm về hệ thống giao thông vận chuyển cho KCN tại nông thôn: dòng lưu thông, phương tiện vận chuyển,...

2.9. Các vấn đề về đầu tư XD và quản lý KCN tại nông thôn

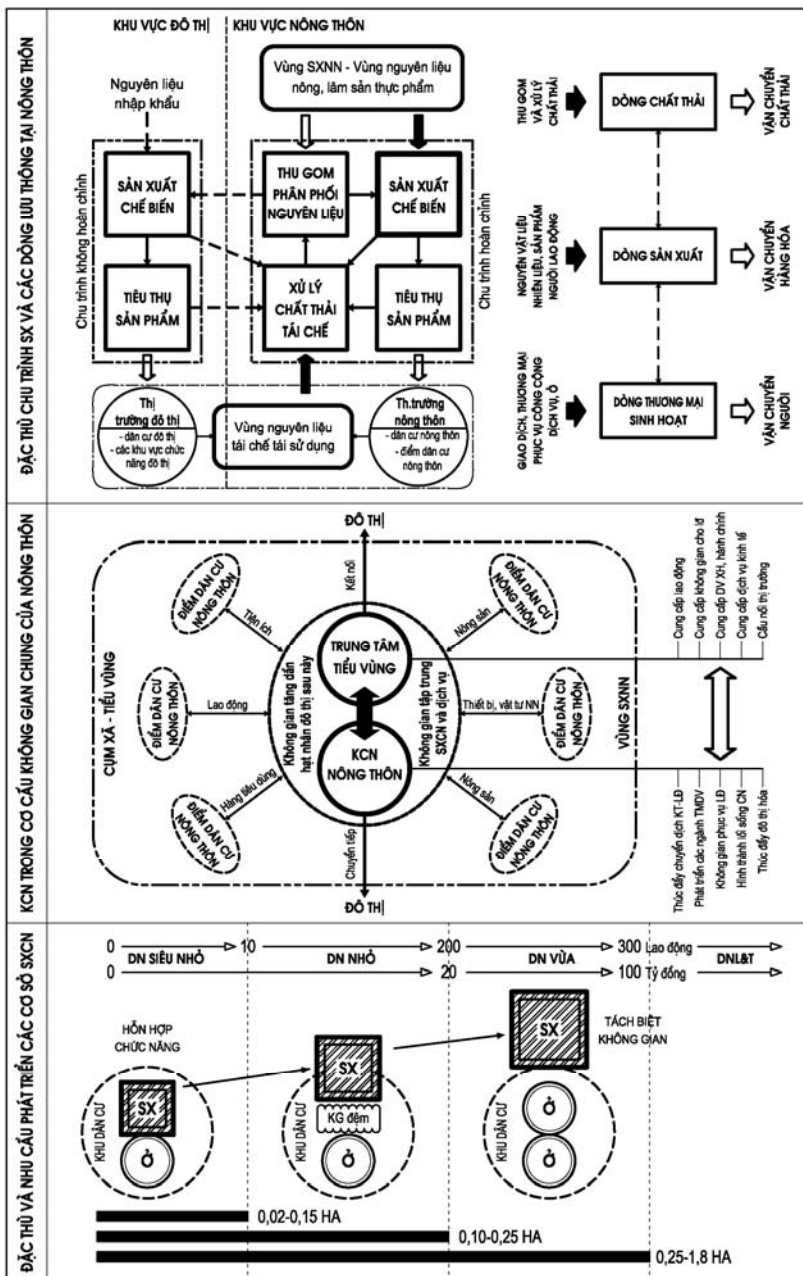
Phân tích các vấn đề về thị trường bất động sản CN nông thôn (thị trường mới nhưng đầy tiềm năng), sự đầu tư theo 3 phân vùng phát triển trong nền kinh tế thị trường, chủ đầu tư và các yếu tố tác động tới quyết định đầu tư (mục tiêu và hiệu quả kinh tế).

Phân tích các vấn đề về quản lý KCN tại nông thôn và KCN theo hướng sinh thái, đặc biệt là sự phát triển của dịch vụ Logistic.

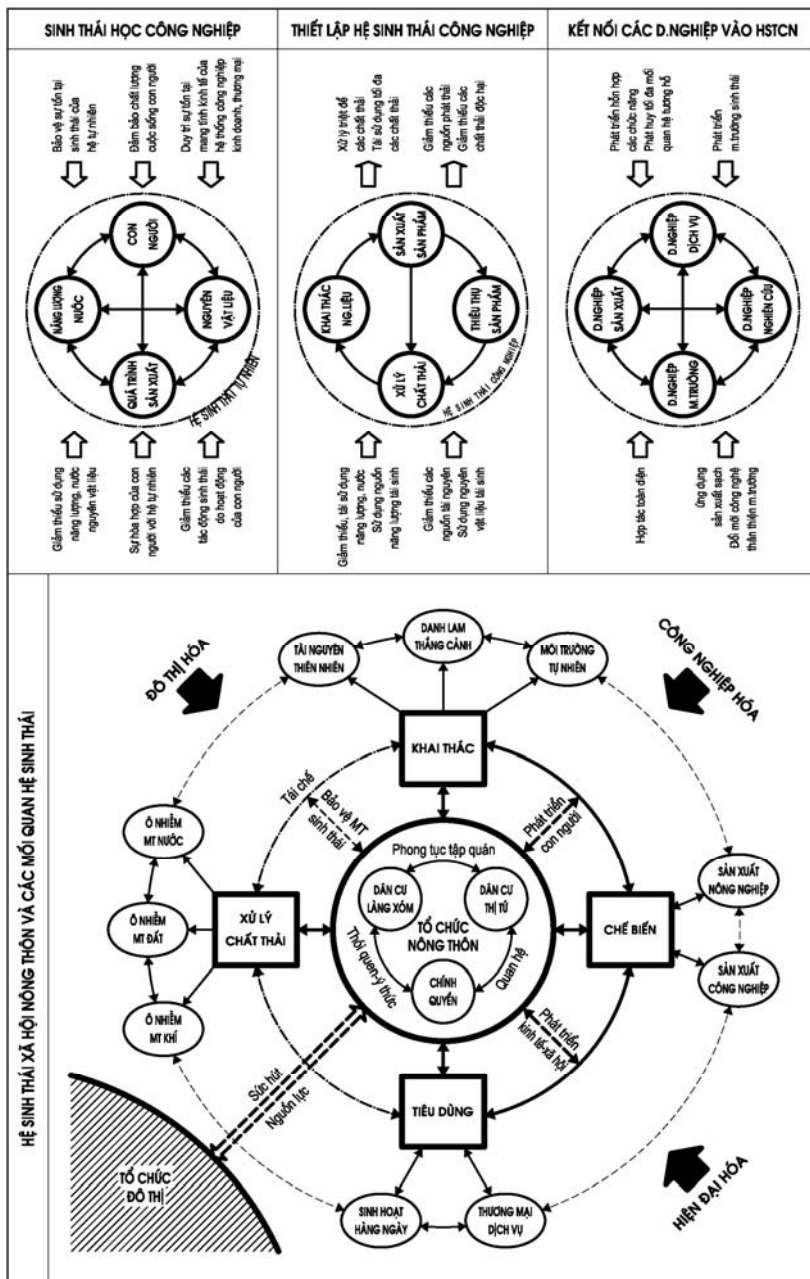
2.10. Khả năng vận dụng các mô hình đã phát triển

Phân tích khả năng vận dụng các kinh nghiệm của Business Park, KCNST, làng nghề,... cho KCN tại nông thôn VĐBSH.

2.11. Nhận xét



Hình 2.1. Đặc thù phát triển CN, cơ sở SXCN, KCN tại nông thôn



Hình 2.2. STHCN và HST tại nông thôn VĐBSH

Nông thôn VĐBSH có các tiềm năng và đặc thù riêng cho việc phát triển KCN theo hướng sinh thái gắn liền với ngành công nghiệp chế biến nông sản và tái chế chất thải. Đây sẽ là mô hình KCN chuyển tiếp từ mức độ thấp (như các KCN thông thường) lên mức độ cao (như các KCNST) và là sự phát triển tất yếu trong giai đoạn quá độ của CNH và hiện đại hóa nông thôn VĐBSH.

CHƯƠNG 3. CÁC GIẢI PHÁP QH PHÁT TRIỂN KCN TẠI KHU VỰC NÔNG THÔN VĐBSH THEO HƯỚNG SINH THÁI

3.1. KCNNTTHST và các định hướng phát triển

3.1.1. Các đặc trưng cơ bản

KCNNTTHST là “*khu vực tập trung các cơ sở SXCN-TTCN, cơ sở DV phục vụ SXCN-TTCN và các công trình phục vụ liên quan khác; có ranh giới địa lý xác định; được đầu tư XD nhằm ưu tiên phát triển các cơ sở SXCN-TTCN nông thôn gắn liền với các hoạt động SXNN và các hoạt động tái tạo tài nguyên; có quy mô tối đa khoảng 50ha; phù hợp với xu hướng phát triển sinh thái, bền vững chung của đất nước và thế giới*”, được phát triển với hai mô hình cơ bản: 1) Khu công-nông nghiệp: Trên cơ sở các ngành công nghiệp chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm hay sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ nguồn nguyên liệu địa phương - Tiềm năng và lợi thế phát triển lớn nhất của khu vực nông thôn; 2) KCN tái tạo tài nguyên: Trên cơ sở các ngành công nghiệp tái chế và xử lý chất thải của đô thị và nông thôn - Tiềm năng và cơ hội phát triển mới của khu vực nông thôn.

Bảng 3.1. Các đặc trưng cơ bản của KCNNTTHST

KCN thông thường	KCNNTTHST đề xuất
1. Quan điểm phát triển	
Đa dạng hóa sự phát triển công nghiệp, tạo đà CNH chung	Phát huy nội lực công nghiệp, TTCN nông thôn, tạo động lực cho CNH nông thôn từ các lợi thế của nông thôn
2. Tính chất KCN và loại hình công nghiệp	
Đa ngành tổng hợp, theo một hình mẫu chung	Chuyên ngành, theo đặc thù của vùng nguyên liệu: Khu công-nông nghiệp và KCN tái tạo tài nguyên. Hình thành các chu trình sản xuất liên

KCN thông thường	KCNNTTHST đề xuất
	kết mang tính sinh thái cao và chỉ có được ở khu vực nông thôn (từ khai thác nguyên liệu, sản xuất, tiêu thụ đến xử lý chất thải, tái chế và tái sử dụng). Có công nghệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của nông thôn
3. Mối quan hệ kinh tế-xã hội, không gian	
Trong cấu trúc đặc thù của đô thị: công nghiệp và dịch vụ	Trong cấu trúc đặc thù của nông thôn: CN-DV-NN. Gắn chặt với sự phát triển của TTTV và điểm dân cư nông thôn
4. Chức năng trong KCN	
Sản xuất và dịch vụ sản xuất	Phát triển hỗn hợp các chức năng SX, dịch vụ SX và CTCC. Có thể phát triển khu vực sản xuất hỗn hợp kiểu làng nghề, phố nghề
5. Chất lượng không gian và môi trường sinh thái	
Bình thường và thấp	Phù hợp với đặc thù không gian và môi trường sinh thái khu vực nông thôn. Có sự chuyển tiếp lên mức độ cao hơn theo các xu hướng phát triển tiên tiến và bền vững

3.1.2. KCNNTTHST trong cơ cấu KTXH khu vực nông thôn

KCNNTTHST là nơi tạo ra các nhu cầu về SX quy mô lớn và các DV hỗ trợ kèm theo ngay tại nông thôn và từ các lợi thế của nông thôn. Đó chính là “động lực” phát triển kinh tế nông thôn bằng các nguồn “nội lực”. Nhờ đó, quá trình CNH nông thôn có thể có những bước “đột phá” mà không phải trông chờ đầu tư từ bên ngoài.

3.1.3. KCNNTTHST trong cơ cấu không gian chung của khu vực nông thôn

KCNNTTHST là một bộ phận gắn kết chặt chẽ với TTTV, có thể nằm gần, cạnh hay là một bộ phận của TTTV và cùng với TTTV tạo nên một không gian gắn kết sự phát triển riêng lẻ của các điểm dân cư nông thôn (phạm vi cụm xã) thành một tổ hợp đa chức năng, có lợi thế phát triển và có mối liên hệ với các không gian thứ bậc cao hơn.

3.1.4. Các quan điểm và nguyên tắc phát triển KCNNTTHST

Tạo sự tương thích giữa mô hình KTXH và mô hình không gian; Tạo sự chuyển tiếp và đặc thù riêng của KCNNTTHST; Mang tính chất chuyên ngành và chức năng đặc thù của các chu trình SX liên

kết; Phát triển theo phân vùng lợi thế; Chất lượng và có giá cả hợp lý.

3.1.5. Xây dựng mới KCNNTTHST và cải tạo các KCN hiện có

Cải tạo, tái phát triển các KCN cũ sẽ tận dụng được quỹ đất, cơ sở HTKT hiện có, giảm chi phí đầu tư nhưng khó trong việc thống nhất các doanh nghiệp đang hoạt động. Xây dựng mới KCNNTTHST tạo được sự thống nhất, đồng bộ của các quá trình QH, thiết kế, đầu tư XD và quản lý vận hành, đảm bảo được mục tiêu phát triển, nhưng cần quỹ đất mới và chi phí đầu tư từ ban đầu.

3.1.6. Các loại mô hình phát triển

1) Khu công-nông nghiệp, gồm KCN chế biến lương thực, thực phẩm và các sản phẩm sinh học và KCN chế biến gỗ và sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ gỗ, mây, tre,... ; 2) KCN tái tạo tài nguyên, gồm: KCN tái chế kim loại và KCN tái chế nhựa, thủy tinh, giấy,... Mỗi mô hình có một chu trình SX liên kết đặc trưng gồm: a) Các DN “hạt nhân”: có nhu cầu đầu vào lớn, tạo ra nhiều bán thành phẩm, phế thải hay năng lượng, nước thừa có khả năng tái sử dụng lớn; b) Các DN “vệ tinh” cấp 1 cung cấp nguyên liệu cho các DN “hạt nhân” và các DN “vệ tinh” cấp 2 chấp nhận đầu ra của các DN “hạt nhân” để tiếp tục SX, tiêu thụ, tái chế.

3.2. Lựa chọn địa điểm xây dựng

3.2.1. Các bước tiến hành

1) Xác định mạng lưới tiểu vùng và TTTV, từ đó xác định mạng lưới KCN tại nông thôn tương ứng cùng với xác định sơ bộ nhu cầu đất KCN và tính chất của từng KCN trong mạng lưới. 2) Đánh giá lại toàn bộ các KCN đã QH XD, hoạt động và so sánh với mạng lưới KCN nông thôn đã xác định. 3) Đánh giá các địa điểm cụ thể và lựa chọn địa điểm thích hợp nhất cho các KCNNTTHST.

3.2.2. Xác định mạng lưới các KCN tại nông thôn

Đây là công việc khó khăn, đòi hỏi sự đánh giá, phân tích tổng hợp của nhiều vấn đề KTXH và không gian liên quan (khả năng, điều kiện thực tế, đất đai, con người, đầu tư, QH XD,...)

3.2.3. Đánh giá khả năng phát triển và tính chất KCNNTTHST

Sử dụng phương pháp cho điểm (với thang điểm: 0-3, hệ số điểm: 1-3) để đánh giá các yếu tố tác động, gồm: Các yếu tố tổng

hợp KTXH; Đặc thù, tiềm năng phát triển CN địa phương;...

3.2.4. Lựa chọn địa điểm xây dựng cụ thể

Sử dụng phương pháp tương tự, các yếu tố đánh giá: Đặc điểm khu đất; Hệ thống HTKT tiếp cận; Tác động môi trường;...

3.2.5. Đánh giá địa điểm xây dựng theo các tiêu chí về môi trường

Các khu đất còn được đánh giá riêng theo tiêu chuẩn về môi trường. Căn cứ trên tổng số điểm đạt được của các khu đất mà xác định sự phù hợp của địa điểm và lựa chọn địa điểm thích hợp nhất.

3.3. Xác định quy mô

KCN cần có quy mô tối thiểu 25-30ha để đủ khả năng tạo lập một không gian phát triển đồng bộ, chất lượng giữa SX, thương mại và sinh hoạt. Quy mô tối đa KCN được xác định phù hợp với khả năng đáp ứng của khu vực nông thôn xung quanh nó, trong mối tương quan với vùng nguyên liệu, LĐ địa phương,... Tại vùng 1, KCN có thể đạt tới 50ha, vùng 2 là 40ha và vùng 3 là 30ha.

3.4. Quy hoạch sử dụng đất

3.4.1. Các bộ phận chức năng và cơ cấu chức năng

Gồm 2 phần: 1) Bộ phận chức năng “cứng”: các bộ phận bắt buộc phải có trong KCN, được quy định trong *Quy chuẩn XD Việt Nam*; 2) Bộ phận chức năng “mềm”: tùy thuộc đặc thù CN địa phương, chu trình SX liên kết, mối quan hệ với các khu vực nông thôn xung quanh và các yêu cầu về môi trường sinh thái, bao gồm: Khu vực kho lưu trữ, bảo quản và sân bãi tập kết nguyên liệu nông sản hay khu vực kho lưu trữ, sân bãi tập kết nguyên liệu phế thải; Khu vực phát triển hỗn hợp (SX kết hợp với ở kiểu “làng nghề”);...

3.4.2. Phân chia và tổ chức không gian chức năng các lô đất

Được đề xuất theo từng khu vực cụ thể, đảm bảo các yêu cầu: Phù hợp nhất với các loại DNCN, TTCN đặc thù của nông thôn; Tạo điều kiện hình thành, phát triển các chu trình SX liên kết; Phù hợp và thuận tiện với QH hệ thống giao thông và HTKT; Tạo dựng hình ảnh đặc trưng của KCN. Cùng với đó là giải pháp chia lô đất linh hoạt nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường.

Bảng 3.2. Cơ cấu sử dụng đất các bộ phận chức năng trong KCN

TT	Chức năng sử dụng đất	Tỷ lệ chiếm đất (%)		
		Khu công nông nghiệp	KCN tái tạo tài nguyên	Theo QC hiện hành
1	Trung tâm công cộng DV	≥ 1	≥ 1	≥ 1
2	Khu sản xuất	≤ 60	≤ 60	≥ 55
3	Khu kho tàng (giao lưu hàng hóa)			
4	Khu cây xanh	≥ 15	≥ 15	≥ 10
5	Khu kỹ thuật	≥ 6	≥ 4	≥ 1
6	Giao thông	≥ 8	≥ 8	≥ 8

3.4.3. Các giải pháp quy hoạch

Gồm QH theo dải chức năng; QH theo nhóm chức năng; QH kết hợp hay các giải pháp linh hoạt khác. Mỗi giải pháp có những ưu nhược điểm riêng, được áp dụng theo nhiều hình thức khác nhau hay được phối hợp trong cùng một KCN.

3.5. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan

Các thành phần cơ bản về quy hoạch thiết kế cảnh quan bao hàm toàn bộ KCN từ cổng vào, đường phố, cây xanh, mặt nước, các không gian mở, lô đất tới các khu vực phụ trợ và cả các khu vực đất trống. Mỗi một thành phần có các nguyên tắc (theo STHCN) và dạng tổ chức cảnh quan khác nhau, phù hợp với chức năng sử dụng, chu trình sản xuất và đặc thù riêng của địa phương.

3.6. Quy hoạch hệ thống HTKT và bảo vệ môi trường

Nguyên tắc và yêu cầu cơ bản: Phù hợp với điều kiện các KCN nông thôn; Dễ duy trì và bảo dưỡng, dễ tái thiết kế hay tái xây dựng; Đảm bảo duy trì các đặc điểm sinh thái tự nhiên của khu đất; áp dụng các nguyên tắc của phát triển bền vững vào việc QH và thiết kế hệ thống HTKT (tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm nước, tiết kiệm nguyên vật liệu và tái sử dụng các chất thải).

Quy hoạch hệ thống giao thông: Bao gồm đường phố SX, đường phố thương mại, đường phố hỗn hợp (kiểu phố nghề). Tính chất các loại đường phố là định hướng chung cho các giải pháp QH, tổ chức

không gian và các quy định kiểm soát phát triển. Một tuyến giao thông có thể đồng thời mang nhiều tính chất. Trong KCN có bố trí các bãi đỗ xe riêng cho hoạt động dân dụng và CN.

Thiết lập chu trình tuần hoàn nước: Nước mưa, nước thải, hồ điều hòa, trạm cấp nước và trạm xử lý hình thành một chu trình tuần hoàn nước khép kín trong KCN.

Thu gom và xử lý nước thải: Hệ thống thu gom nước thải tách riêng. Phương pháp xử lý nước thải sinh học bằng lau sậy được đánh giá là hiệu quả cho các KCNNTTHST (giá thành XD thấp, dễ hoạt động và bảo dưỡng, hiệu quả xử lý cao). Bên cạnh đó, mỗi XNCN, ngành CN cần có các biện pháp xử lý nước thải riêng để đạt được quy định nước thải trước khi thoát ra hệ thống cống chung.

Hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn: Chu trình thu gom, xử lý và tái chế chất thải rắn được đề xuất gồm: Khối thu gom; Khối xử lý; Khối tái chế 1 (chế biến phân compost, sản xuất bigas); Khối tái chế 2 (tái chế nhựa, kim loại, thủy tinh, giấy,..., các cơ sở tái sử dụng chất thải cứng làm vật liệu XD); Khối tái sử dụng.

Các hệ thống HTKT khác như trong KCN hiện nay.

Giải pháp về vật liệu và bố trí tuyến HTKT: Hệ thống đường dây, đường ống kỹ thuật trong KCN được bố trí một cách hợp lý, khoa học, ngắn gọn nhất và đặc biệt là cần sử dụng các loại vật liệu thay thế hay mang tính sinh thái giá thành hạ từ phế thải XD.

3.7. Các quy định quản lý và kiểm soát phát triển

Các quy định kiểm soát phát triển là bộ khung tạo dựng và duy trì các đặc điểm mang tính sinh thái của KCN, vừa đảm bảo sự chặt chẽ và vừa đảm bảo sự linh hoạt, bao gồm: Các quy định về QHXD: Các quy định về loại hình CN, phân vùng bố trí theo tính chất KCN và các chu trình SX, khoảng cách ly vệ sinh ; Các quy định chi tiết về kiểm soát và bảo vệ môi trường.

3.8. Đầu tư phát triển KCNNTTHST

3.8.1. Các kịch bản phát triển

Căn cứ vào mức độ phát triển của chu trình SX, có thể phân chia sự phát triển của KCN theo 3 kịch bản từ mức độ phát triển cơ bản

đến mức độ phát triển hoàn chỉnh đầy đủ. Mỗi kịch bản sẽ có một cơ cấu chức năng và mức độ liên kết các chức năng khác nhau.

3.8.2. Sự đầu tư, quản lý và các chính sách phát triển

Sẽ thay đổi linh hoạt theo cơ chế thị trường, tùy thuộc vào các kịch bản phát triển và phân vùng lợi thế, nhằm thu hút đa dạng các nguồn lực đầu tư. Các cơ chế chính sách cũng được thay đổi và bổ xung hoàn thiện liên tục để phù hợp với thực tế phát triển.

3.8.3. Thực hiện quy hoạch phát triển

Cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa 5 Nhà: Nhà nước - Nhà doanh nghiệp - Nhà nông - Nhà khoa học - Nhà tín dụng ngân hàng.

3.8.4. Chi phí đầu tư xây dựng và giá thuê đất

Với các giải pháp thiết kế, bố trí hợp lý, sử dụng các vật liệu thay thế giá thành hạ, trạm xử lý nước thải sinh học,... chi phí đầu tư HTKT KCN sẽ tiết kiệm hơn so với việc XD theo cách thông thường.

3.8.5. Giải pháp đầu tư và quản lý vận hành

Giải pháp hiệu quả nhất: Chủ đầu tư KCN cũng là DN “hạt nhân” và là người quản lý hệ thống vận chuyển, kho bãi trong KCN.

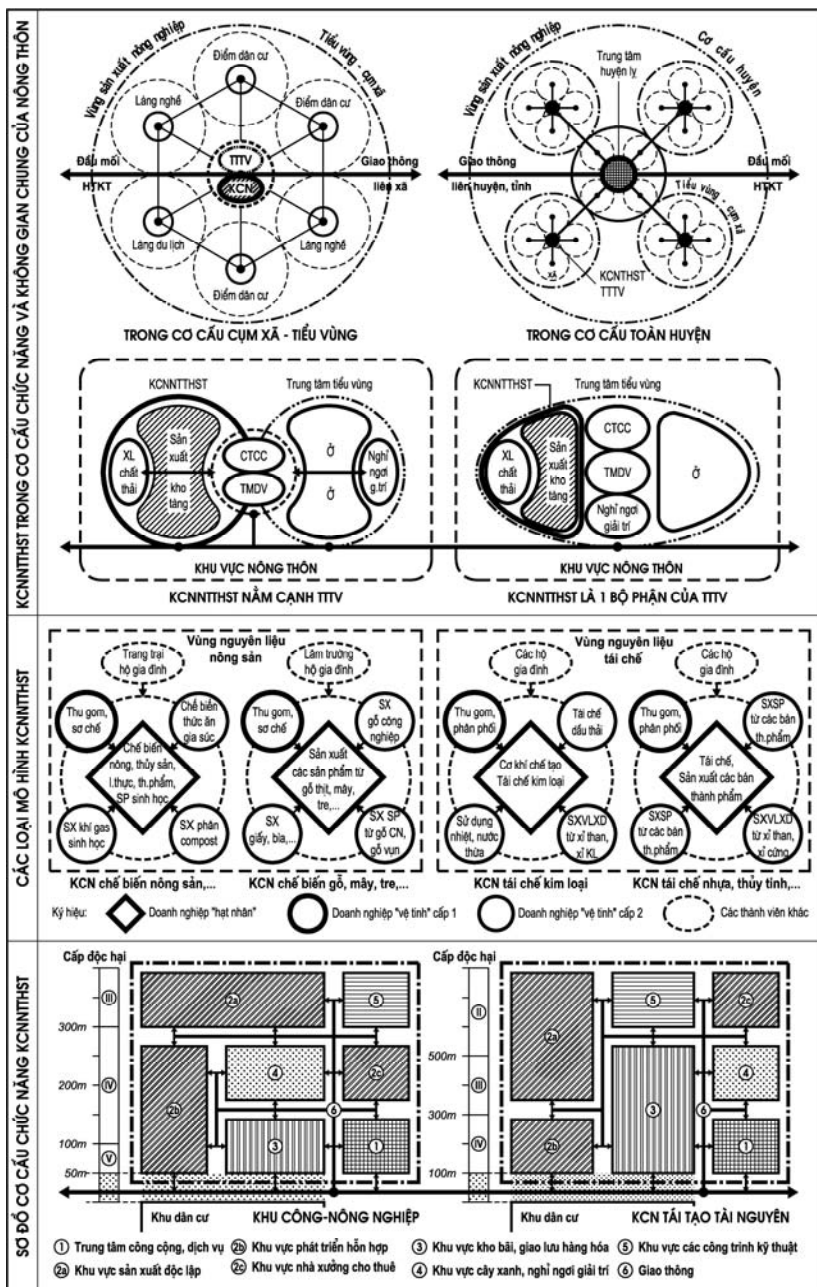
3.9. Đánh giá KCNNTTHST

3.9.1. Hệ thống các tiêu chí xác định và đánh giá KCNNTTHST

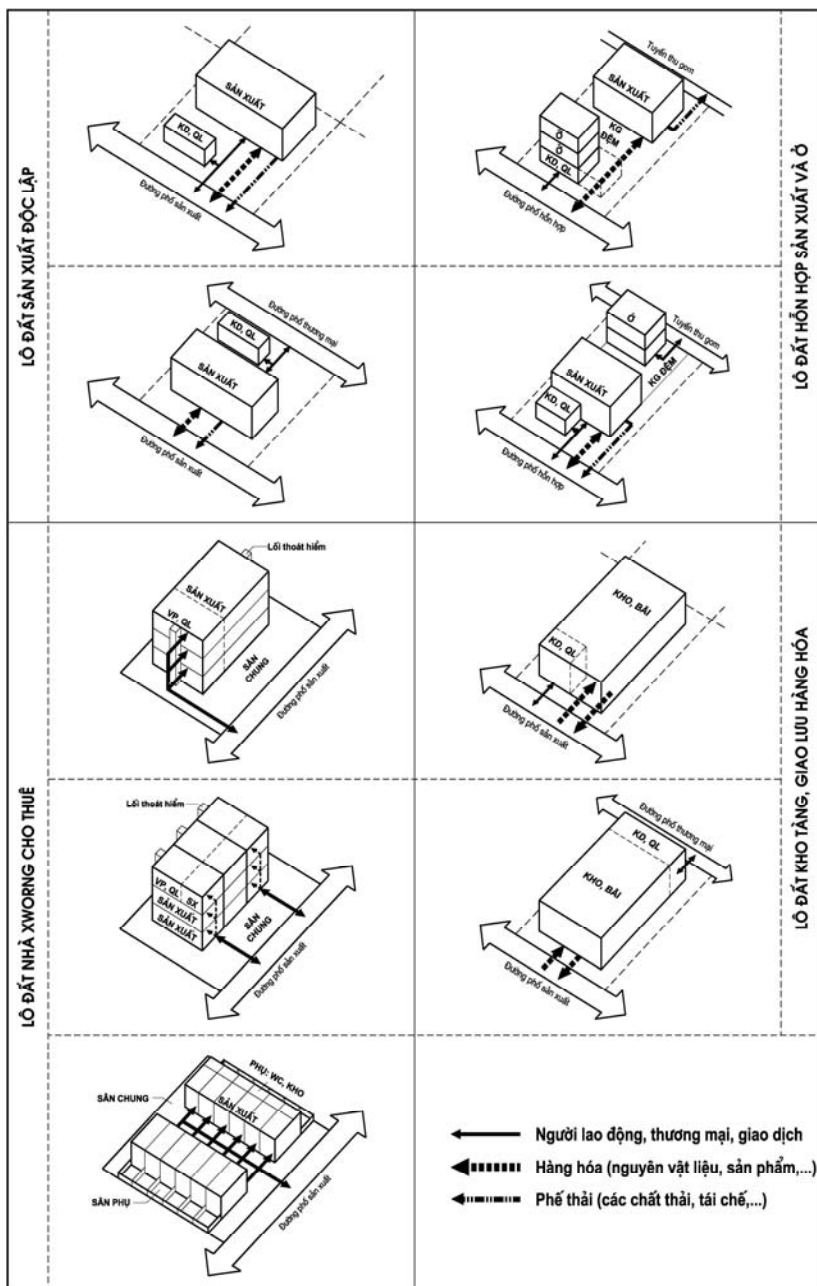
Luận án đề xuất một hệ thống các tiêu chí cụ thể cho KCNNTTHST, bao gồm các tiêu chí về: Địa điểm (xác định vị trí tại nông thôn VDBSH có khả năng phát triển KCNNTTHST); Ngành nghề (Xác định các loại ngành nghề SX); Quy mô (Xác định diện tích thích hợp); Tổ chức không gian (Xác định cơ cấu chức năng); Môi trường (Xác định các yêu cầu môi trường); Quản lý (Xác định các yêu cầu quản lý hoạt động).

3.9.2. Đánh giá đồ án QHXD KCNNTTHST

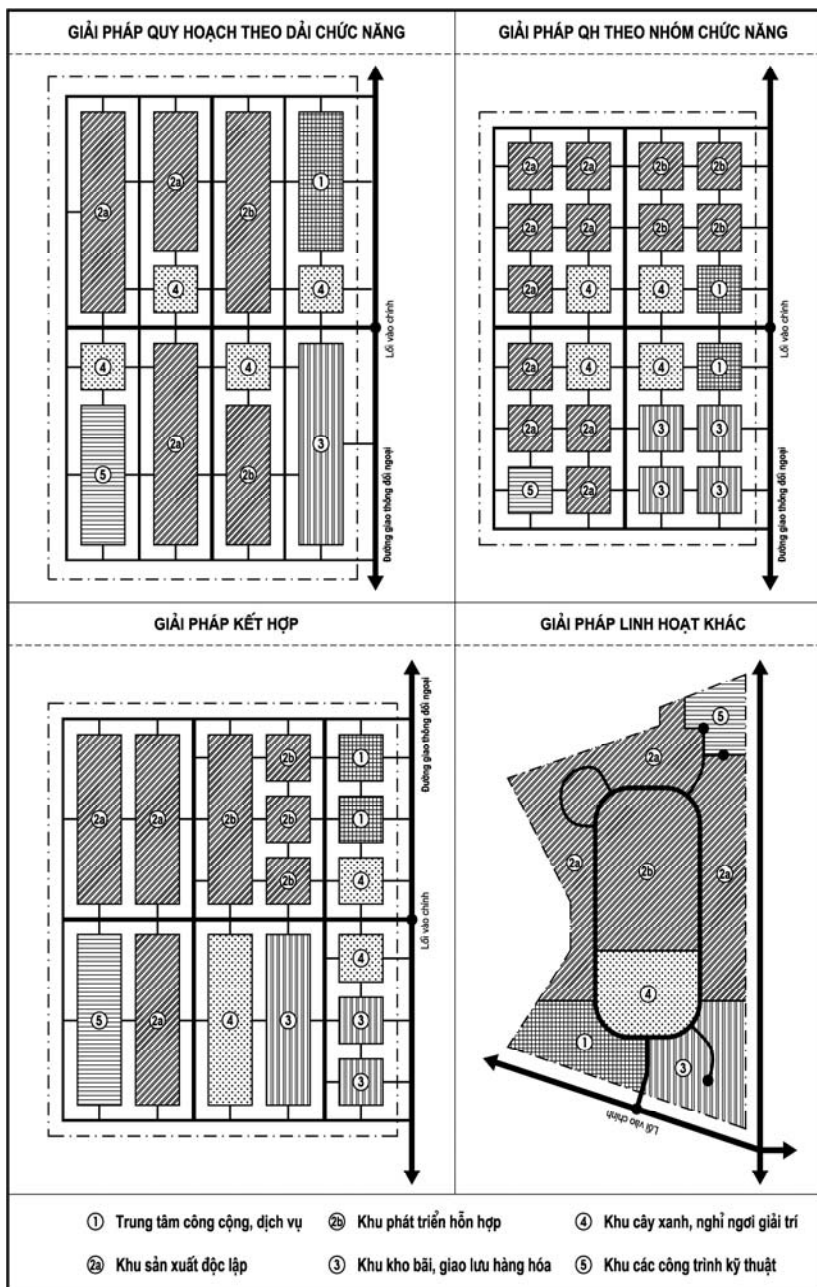
Luận án đề xuất một hệ thống các vấn đề cần đánh giá về đồ án QHXD KCN nhằm xác định hiệu quả tổng thể của KCN NTTHST, bao gồm: 1) Các mối liên hệ; 2) Sử dụng đất và vị trí; 3) Giao thông; 4) Chất thải; 5) Ô nhiễm; 6) Môi trường tự nhiên; 7) Môi trường nhân tạo; 8) Sự phát triển của cộng đồng; 9) Hiệu quả kinh tế; 10) Tầm quan trọng của các vấn đề trên với sự phát triển của cộng đồng. Đồ án đạt dưới điểm yêu cầu thì cần phải QH lại.



Hình 3.2. Cơ cấu chức năng KCNTHS



Hình 3.3. Tổ chức không gian hoạt động trong từng lô đất



Hình 3.4. Các giải pháp quy hoạch cơ bản KCNNTTHST

3.10. Ví dụ nghiên cứu

Để minh họa cho mô hình đề xuất, luận án nghiên cứu QHXD một ví dụ cụ thể tại TTTV Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội.

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

1) Sau 20 năm phát triển, các KCN ở Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn và khẳng định được vai trò chiến lược của mình trong nền kinh tế quốc dân. Trong thời gian qua, một hình mẫu chung KCN đã được áp dụng cho tất cả các khu vực địa kinh tế khác nhau ở Việt Nam (đô thị, nông thôn cũng như ven biển). Tại nông thôn, sự áp dụng này đã không mang lại hiệu quả như mong muốn, đồng thời làm nảy sinh các mâu thuẫn về phát triển KTXH và ô nhiễm môi trường. Nhu cầu phát triển các KCN - “hạt nhân” của công cuộc CNH tại nông thôn là rất lớn nhưng cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu hay cơ sở lý luận nào mang tính tổng thể và tương thích cho sự phát triển của chúng ở đây. Việc nghiên cứu quy hoạch phát triển KCN khu vực nông thôn đã trở thành yêu cầu cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn, trước hết là cho VĐBSH - vùng KTXH quan trọng nhất của Việt Nam, vùng điển hình của nông nghiệp và nông thôn Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong thế kỷ 21.

2) Các định hướng chiến lược CNH, phát triển KTXH của Việt Nam và kinh nghiệm trên thế giới đều chỉ ra rằng giải pháp cơ bản để phát triển nông thôn là phải tạo ra các nhu cầu về sản xuất quy mô lớn ngay tại nông thôn và từ các lợi thế “nội lực” của nông thôn. Khu vực nông thôn VĐBSH có những lợi thế, tiềm năng và đặc thù phát triển công nghiệp riêng của nó: Đã hình thành và phát triển các HST công nghiệp với các chu trình sản xuất liên kết chuyên ngành chế biến nông sản - mũi nhọn cơ bản của công nghiệp nông thôn và công nghiệp tái chế - một tiềm năng rất lớn của nông thôn khi “rác thải” cũng được coi là nguyên liệu trong STHCN.

3) Sự tập trung dân cư và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, lao động hình thành nên các thị tứ hay TTTV là một đặc trưng đô thị hóa của

nông thôn VĐBSH. Trong mối quan hệ hữu cơ giữa CNH và đô thị hóa, TTTV sẽ gắn chặt với quá trình phát triển KCN tại nông thôn, đóng vai trò hỗ trợ tích cực cho KCN về cung cấp lao động, hạ tầng xã hội,... Sự phát triển của KCN đóng vai trò kích thích ngược lại, tạo ra các nhu cầu cho sự phát triển TTTV (thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, lao động,...). Nếu như TTTV là không gian chuyển tiếp, cầu nối giữa nông thôn (điểm dân cư nông thôn) và đô thị (trung tâm huyện lỵ) thì KCNNTTHST là không gian chuyển tiếp giữa công nghiệp nông thôn (các CSSX phân tán, làng nghề) và công nghiệp đô thị (KCN).

4) Dưới tác động của CNH và đô thị hóa, trên phạm vi rộng lớn, nông thôn VĐBSH có thể được phân thành 3 vùng phát triển: Vùng 1 phát triển nhất, có tốc độ CNH và đô thị hóa nhanh hơn các vùng khác, bao gồm khu vực nông thôn ven thủ đô Hà Nội và các đô thị cấp 1, dọc theo tuyến hành lang kinh tế và các tuyến giao thông kết nối các đô thị lớn. Vùng 2 phát triển trung bình, bao gồm khu vực nông thôn ven các đô thị cấp 2, 3, dọc các tuyến giao thông liên tỉnh. Vùng 3 còn lại có mức độ phát triển thấp nhất, tốc độ CNH và đô thị hóa chậm hơn so với các vùng khác. Việc đề xuất các mô hình, tiêu chí, kịch bản và chính sách phát triển KCN nông thôn cần phải nghiên cứu thích hợp với điều kiện từng phân vùng này.

5) Từ lý luận và thực tiễn, dựa trên các đặc thù, lợi thế và tiềm năng riêng của nông thôn VĐBSH, rút kinh nghiệm từ mô hình KCN hiện có, cùng với sự tiếp thu phù hợp với các xu hướng phát triển bền vững, sinh thái trên thế giới, mô hình KCN tại khu vực nông thôn VĐBSH trong thời gian tới được đề xuất với tên gọi KCN tại khu vực nông thôn VĐBSH theo hướng sinh thái - KCNNTTHST. Đây sẽ là một mô hình KTXH đặc thù riêng của nông thôn VĐBSH trong giai đoạn tiếp theo của quá trình CNH và đô thị hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Mô hình KCNNTTHST do luận án đề xuất sẽ phát triển song hành với các mô hình KCN hiện có, góp phần hoàn thiện tổng thể phát triển các KCN Việt Nam từ đô thị tới nông thôn.

6) KCNNTTHST gồm hai mô hình cơ bản là: 1) Khu công-nông nghiệp: Trên cơ sở các ngành chế biến nông sản, lương thực, thực

phẩm hay sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ từ nguồn nguyên liệu địa phương - tiềm năng và lợi thế phát triển lớn nhất của nông thôn; 2) KCN tái tạo tài nguyên: Trên cơ sở các ngành tái chế và xử lý chất thải - tiềm năng và cơ hội phát triển mới của nông thôn. Các mô hình này được phát triển trên nguyên tắc của HST công nghiệp với các chu trình sản xuất liên kết và gắn liền với vùng nguyên liệu nông thôn. “Hạt nhân” của nó là một hay vài doanh nghiệp có nhu cầu đầu vào lớn, tạo ra nhiều bán thành phẩm, phế thải, nước thừa,... có khả năng tái sử dụng lớn. Tiếp theo là các doanh nghiệp “vệ tinh” cấp 1 cung cấp nguyên liệu cho các doanh nghiệp “hạt nhân” và các doanh nghiệp “vệ tinh” cấp 2 chấp nhận đầu ra của các doanh nghiệp “hạt nhân” để tiếp tục sản xuất, tiêu thụ hay tái chế. Đây chính là đặc trưng cơ bản mang tính sinh thái của KCN.

7) KCNNTTHST có thể được xây dựng mới hay cải tạo, tái phát triển từ các KCN đã có. Mạng lưới, địa điểm, quy mô, chức năng của KCNNTTHST được xác định trên cơ sở các điều kiện, tiềm năng phát triển và khả năng đáp ứng thực tế (lao động, đất đai, môi trường sinh thái,...) của từng khu vực nông thôn (Vùng 1, Vùng 2, Vùng 3), trong mối quan hệ tổng hòa về bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển KTXH và QHXS nông thôn (điểm dân cư nông thôn, TTTV, hạ tầng xã hội, HTKT,...).

8) Các nguyên tắc và giải pháp QHXS KCNNTTHST (sử dụng đất, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, hệ thống HTKT, quy định kiểm soát phát triển) luôn tuân theo các nguyên tắc, chỉ dẫn của STHCN (tiết kiệm tài nguyên, hạn chế chất thải, hạn chế ảnh hưởng tới tự nhiên, sử dụng vật liệu tái chế, vật liệu địa phương, sử dụng công nghệ phù hợp,...) và phù hợp với các đặc thù không gian, văn hóa xã hội truyền thống của nông thôn nhằm vừa tạo lập không gian sản xuất, dịch vụ thích hợp với nông thôn và vừa bảo vệ môi trường sinh thái nông thôn.

9) KCNNTTHST có thể được phát triển theo 3 kịch bản từ mức độ cơ bản, mức độ trung bình đến mức độ hoàn chỉnh đầy đủ. Mỗi kịch bản sẽ có một cơ cấu chức năng và mức độ liên kết các chức năng khác nhau trong HST công nghiệp. Sự đầu tư, quản lý và các

chính sách phát triển sẽ thay đổi linh hoạt tùy thuộc vào các kịch bản phát triển và phân vùng lợi thế.

10) Với các giải pháp quy hoạch, thiết kế hợp lý, sử dụng các vật liệu thay thế giá thành hạ, trạm xử lý nước thải sinh học,... chi phí đầu tư xây dựng HTKT KCNNTTHST sẽ có thể tiết kiệm hơn so với việc xây dựng theo cách thông thường. Cộng với các chính sách hỗ trợ ưu đãi của Nhà nước và từng địa phương, việc đầu tư vào KCNNTTHST là có thể khả thi và mang lại hiệu quả cho chủ đầu tư, nhất là đối với các chủ đầu tư đồng thời là doanh nghiệp “hạt nhân”. Đơn vị sự nghiệp có thu của Nhà nước, Trung tâm phát triển CCN làm chủ đầu tư KCN là một hướng phát triển tốt ở các khu vực nông thôn xa đô thị (Vùng 3) và sẽ mang lại hiệu quả KTXH nhiều hơn nữa cho khu vực nông thôn.

11) Nhằm thuận tiện cho việc xác định và đánh giá, luận án đề xuất một hệ thống các tiêu chí cụ thể cho KCNNTTHST, bao gồm các tiêu chí về: Địa điểm; Ngành nghề; Quy mô; Tổ chức không gian; Môi trường; Quản lý. Mô hình KCNNTTHST và hệ thống tiêu chí do luận án đề xuất sẽ là cơ sở ban đầu cho việc xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về QHXD KCN tại khu vực nông thôn, từ đó xây dựng các cơ chế đầu tư, quản lý và vận hành KCN đảm bảo sự phát triển bền vững chung của đất nước.

12) Mô hình KCNNTTHST cùng với các mô hình kinh tế theo hướng phát triển bền vững khác như nông nghiệp sinh thái, du lịch sinh thái,... sẽ hình thành nên nền kinh tế bền vững ở nông thôn VDBSH nói riêng và cả nước Việt Nam nói chung.

II. Kiến nghị

1) Để thực hiện được mô hình KCNNTTHST cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa 5 Nhà: Nhà nước - Nhà doanh nghiệp - Nhà nông - Nhà khoa học - Nhà tín dụng ngân hàng. Trong đó, Nhà nước và chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong việc xây dựng các chủ trương, chính sách, cơ chế và biện pháp, chương trình thực hiện mang tính thúc đẩy, hỗ trợ sự phát triển KCN. Nhà doanh nghiệp đóng vai trò trọng tâm của người đầu tư và phát triển KCN.

Nhà nông đóng vai trò cơ bản trong việc tham gia thực hiện sự phát triển KCN.

2) Nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết hiện nay, Nhà nước cần xây dựng thí điểm mô hình KCNNTTHST cho các địa phương VDBSH. Từ đó rút kinh nghiệm, xây dựng và hoàn thiện các cơ chế quản lý, chính sách,... và từ đó nhân rộng mô hình trên phạm vi cả nước.

Riêng về quản lý hành chính, Nhà nước cần xây dựng một cơ chế đặc thù cho việc quản lý KCNNTTHST cũng như TTTV trên phạm vi tiểu vùng, bao gồm nhiều đơn vị hành chính cấp xã, để tránh chồng chéo và thống nhất quản lý.

Về chính sách đầu tư, Nhà nước và địa phương cần sớm ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đồng bộ và cụ thể hơn nữa cho các chủ đầu tư KCN, doanh nghiệp tham gia vào KCN và cho việc phát triển các vùng nguyên liệu địa phương. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần đẩy mạnh việc phát triển và tăng cường năng lực các Đơn vị sự nghiệp có thu hay Trung tâm phát triển CCN để có thể tự đầu tư phát triển hiệu quả các KCNNTTHST ở các vùng nông thôn xa đô thị.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ

1. Nguyễn Cao Lãnh (2000), *Quy hoạch phát triển KCN cho các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở Hà Nội*, Luận văn thạc sĩ Kiến trúc, Trường Đại học Xây dựng, Hà Nội.
2. TS. Phạm Đình Tuyển (chủ trì), Nguyễn Cao Lãnh, Tạ Quỳnh Hoa (2001), *Quy hoạch và tổ chức không gian cho các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ vùng đồng bằng sông Hồng, Việt Nam*, Nghiên cứu khoa học cấp trường, Mã số 06-1.2000/KHXD, Trường Đại học Xây dựng, Hà Nội.
3. TS. Phạm Đình Tuyển (chủ trì), Nguyễn Cao Lãnh, Nguyễn Thị Vân Hương (2003), *Cơ sở cho việc quy hoạch các làng du lịch sinh thái ven đô Hà Nội*, Nghiên cứu khoa học cấp bộ, Mã số B2002-34-27, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
4. Nguyễn Cao Lãnh (2004), *Các giải pháp phát triển không gian sản xuất nhỏ kết hợp với ở trong đô thị tại Hà Nội*, Nghiên cứu khoa học cấp trường, Mã số 24-2003/KHXD, Trường Đại học Xây dựng, Hà Nội.
5. Nguyễn Cao Lãnh (2005), *Khu công nghiệp sinh thái - Một mô hình cho phát triển bền vững ở Việt Nam*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
6. Nguyễn Cao Lãnh (2005), *Quy hoạch phát triển các Business Park - Mô hình tất yếu cho đô thị hiện đại*, NXB Xây dựng, Hà Nội.
7. Nguyễn Cao Lãnh (2010), *Phát triển KCN nông thôn theo hướng sinh thái*, tr87-89, Tạp chí Kiến trúc Việt Nam số 04-05/2010, Hà Nội.
8. Nguyễn Cao Lãnh (2010), *Một số vấn đề về quy hoạch phát triển KCN tại khu vực nông thôn VDBSH hiện nay*, Tạp chí Khoa học công nghệ Xây dựng Số 7/7-2010, Hà Nội.